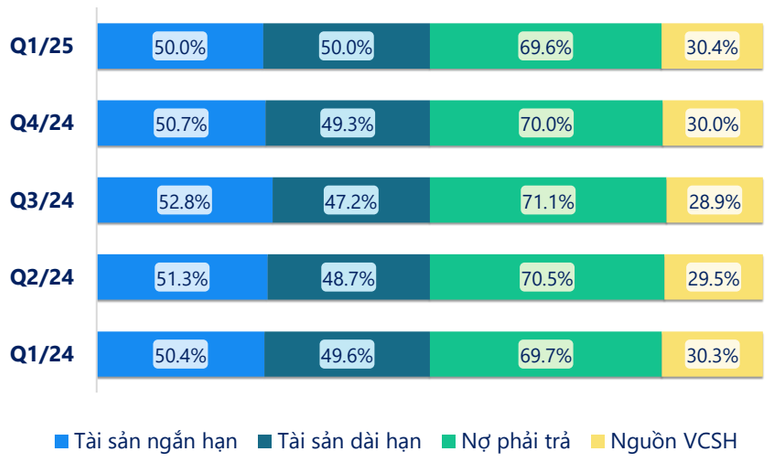
FireAnt

# CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái (HSX: YBM)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 13,750 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 19,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,898 |
| SL cổ phiếu LH | 14,299,880 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 53,830 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 197 |
| P/E | 16.7 |
| EPS | 823 |

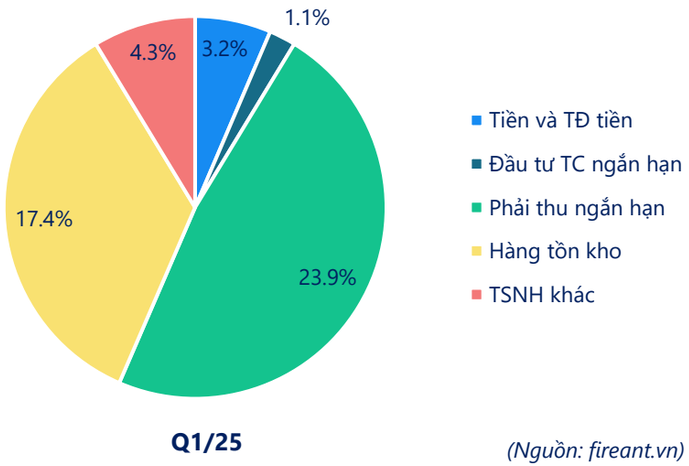
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| YBM | 31.0% | -14.3% | 38.6% | 22.8% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

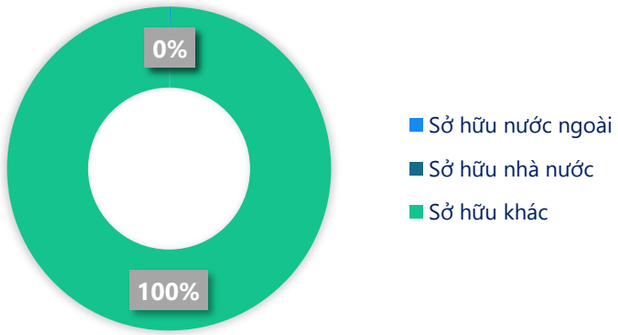
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS




Q1/25

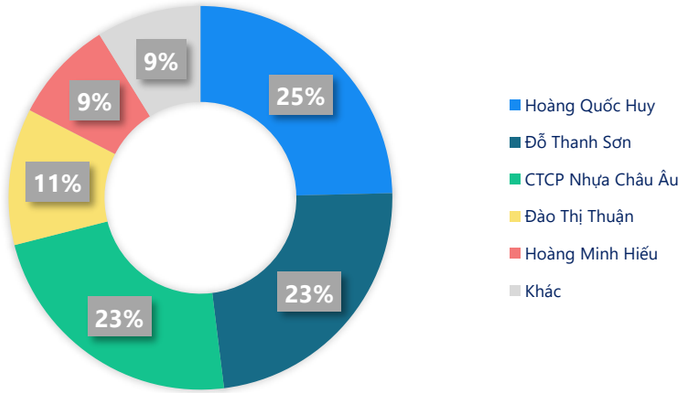
*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



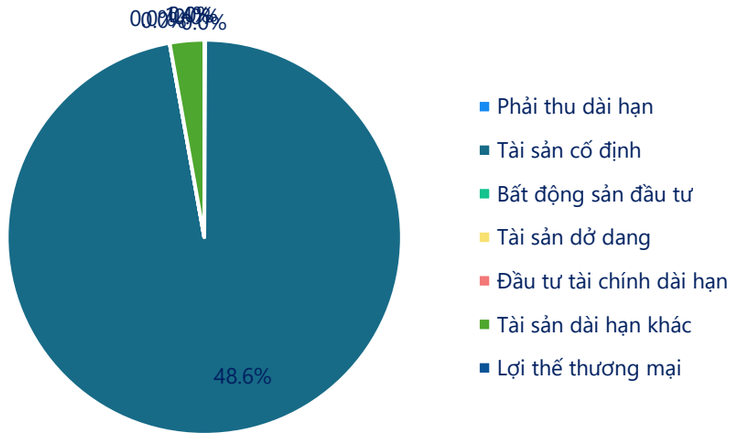

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



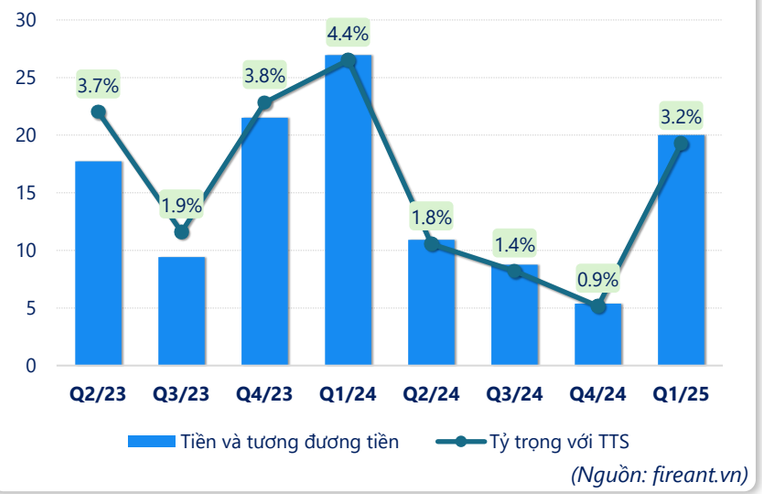

Q1/25

*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

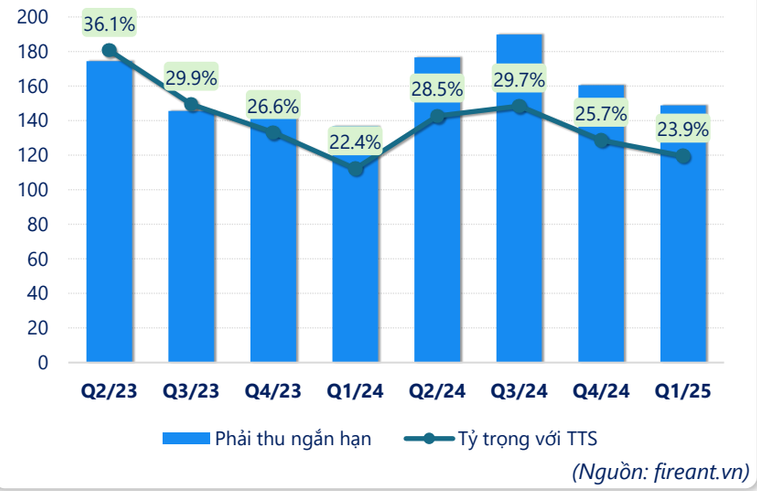
# CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái (HSX: YBM)

## Tiền và tương đương tiền



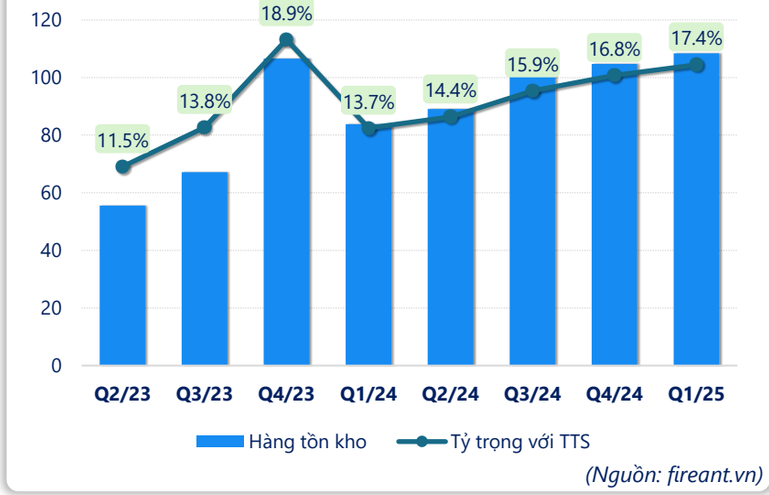

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



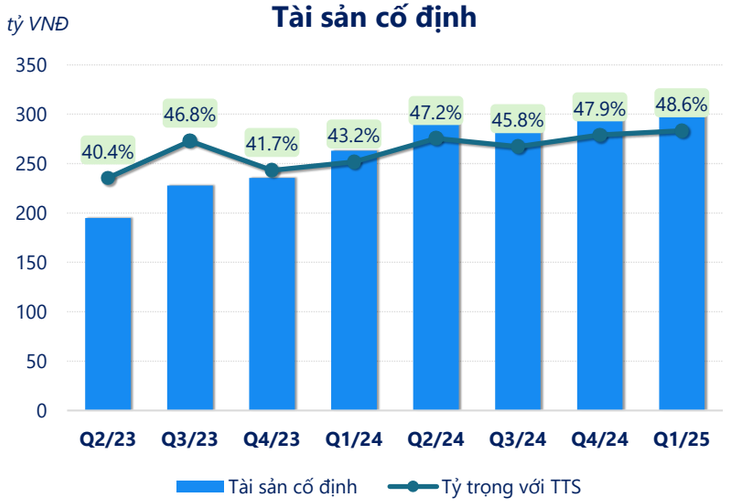

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



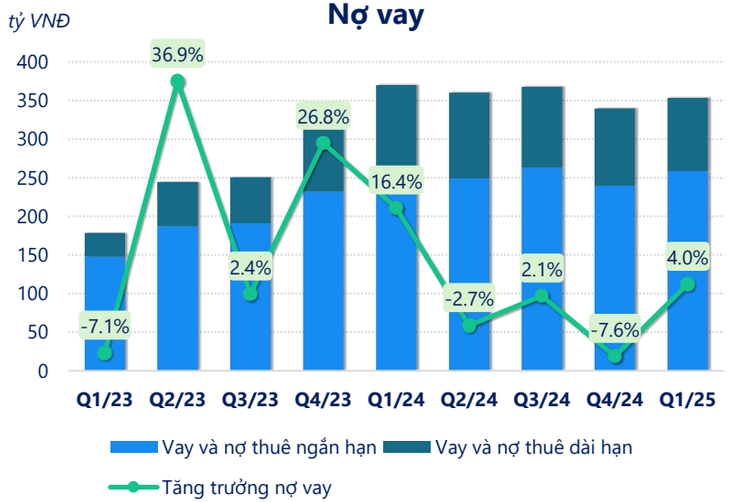

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



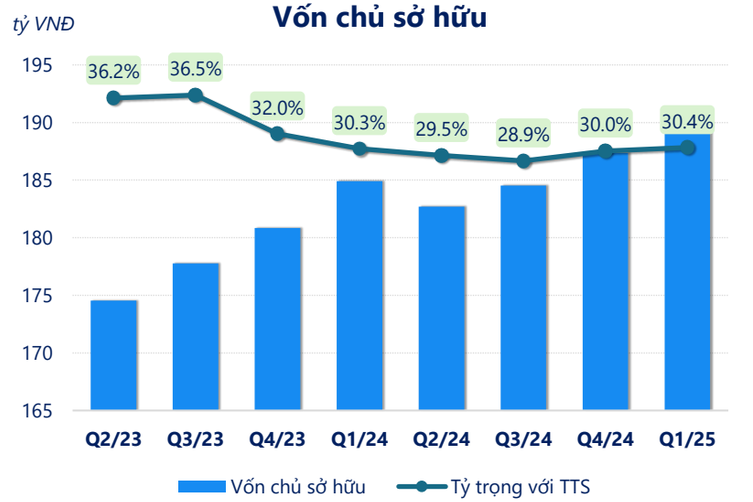

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



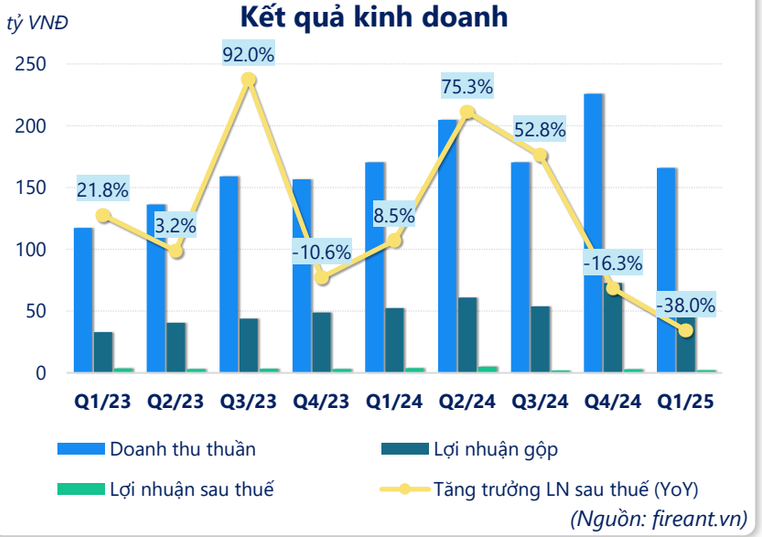

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

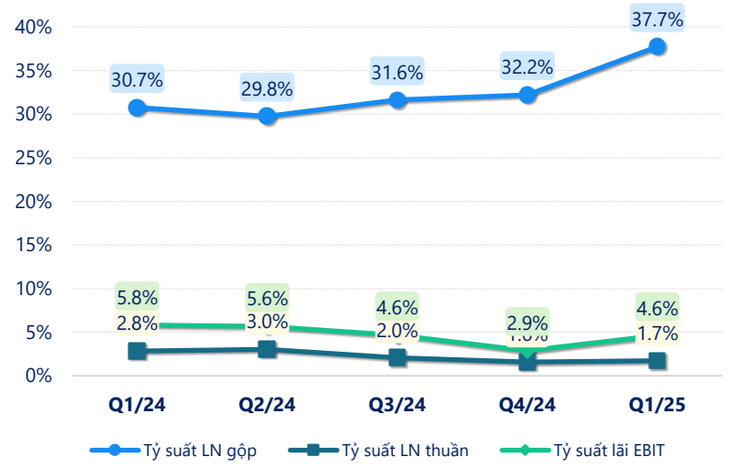
# CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái (HSX: YBM)

## Kết quả kinh doanh



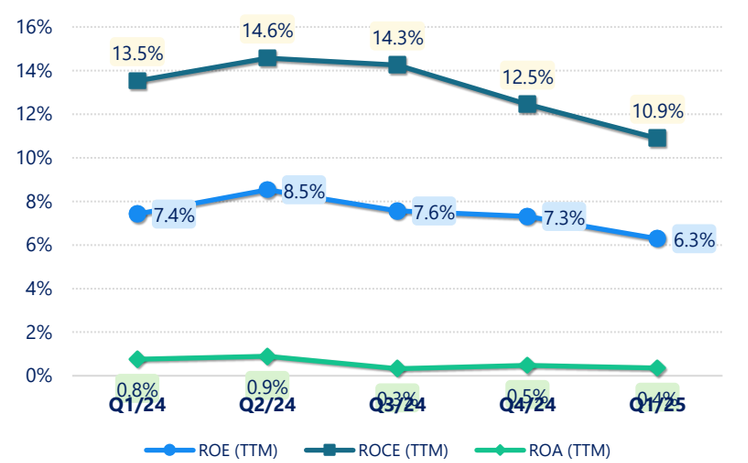

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



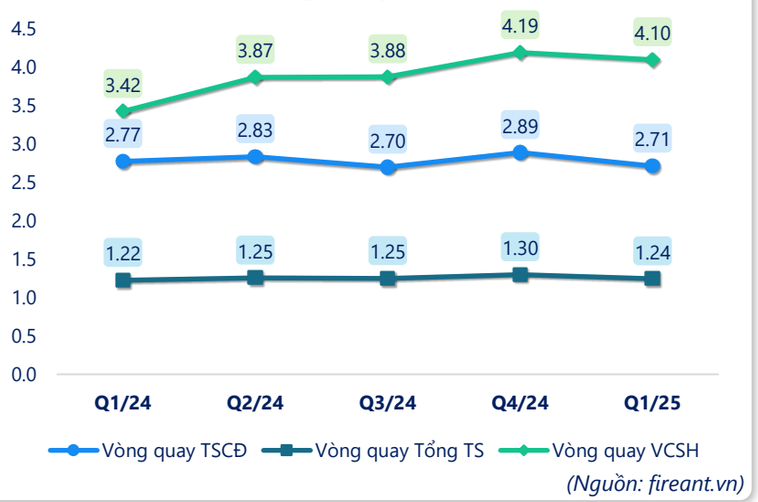

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



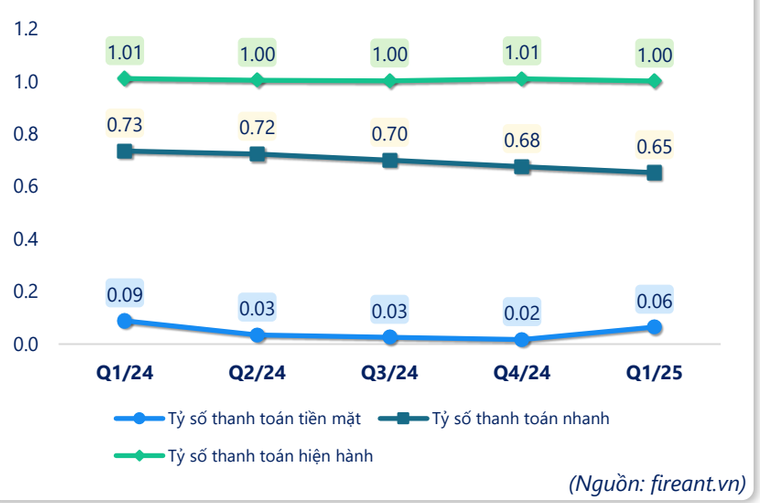

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



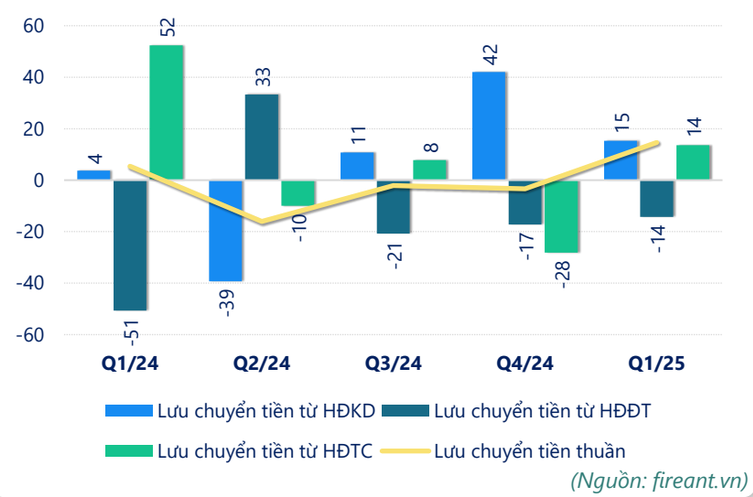

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái (HSX: YBM)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **623** | **624** | **-0.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 311 | 316 | -1.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 20.0 | 5.38 | 272% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 7.00 | 5.00 | 40.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 149 | 159 | -6.4% |
| Hàng tồn kho | 108 | 106 | 2.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 27.0 | 40.6 | -33.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **311** | **308** | **1.2%** |
| Phải thu dài hạn | 0.23 | 0.23 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 302 | 298 | 1.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **8.75** | **9.00** | **-2.7%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 433 | 436 | -0.8% |
| **Nợ ngắn hạn** | **311** | **314** | **-0.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 259 | 240 | 7.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 46.4 | 60.9 | -23.7% |
| **Nợ dài hạn** | 122 | 123 | -0.5% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 94.6 | 99.8 | -5.2% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **189** | **187** | **1.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **189** | **187** | **1.2%** |
| Vốn điều lệ | 143 | 143 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 170 | 205 | 170 | 226 | 166 |
| Giá vốn hàng bán | 118 | 144 | 116 | 153 | 103 |
| **Lợi nhuận gộp** | 52.4 | 60.9 | 53.9 | 72.7 | 62.6 |
| Doanh thu HĐTC | 0.98 | 3.29 | 2.51 | 2.09 | 1.58 |
| Chi phí TC | 6.02 | 6.70 | 5.57 | 5.75 | 5.54 |
| **Chi phí lãi vay** | 5.08 | 5.34 | 4.80 | 2.96 | 4.85 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 40.5 | 48.8 | 44.7 | 62.0 | 52.7 |
| Chi phí QLDN | 1.96 | 2.48 | 2.62 | 3.55 | 3.02 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 4.83 | 6.20 | 3.49 | 3.55 | 2.84 |
| Lợi nhuận khác | 0.00 | 0.03 | -0.37 | 0.00 | -0.06 |
| **LN trước thuế** | 4.83 | 6.23 | 3.12 | 3.56 | 2.78 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 3.86 | 4.93 | 1.82 | 2.84 | 2.18 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 3.86 | 4.93 | 1.82 | 2.84 | 2.18 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 3.68 | -39.3 | 10.8 | 42.0 | 15.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -50.6 | 33.3 | -20.7 | -17.3 | -14.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 52.4 | -10.0 | 7.79 | -28.1 | 13.6 |
| Tiền đầu kỳ | 21.5 | 26.9 | 10.9 | 8.75 | 5.38 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **5.45** | **-16.0** | **-2.16** | **-3.38** | **14.6** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 26.9 | 10.9 | 8.75 | 5.37 | 20.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic